

Bài kiểm tra giữa kỳ - 90 phút

Môn Quản trị ngân hàng 1

Đề 1b

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (4 điểm, 10 câu) Hãy chọn câu trả lời đúng nhất :

Câu 1: Vốn huy động của ngân hàng thương mại bao gồm:

- a. Vốn tự có, vốn tiền gửi, vốn phát hành giấy tờ có giá
- b. Tiền gửi của các tổ chức và dân cư, vốn phát hành giấy tờ có giá
- c. Vốn tự có, vốn đi vay từ các tổ chức tín dụng, tiền gửi, vốn phát hành giấy tờ có giá
- d. Vốn tự có, tiền gửi, vốn phát hành giấy tờ có giá, vốn khác

Câu 2: Ưu điểm của thanh toán qua ngân hàng đối với khách hàng là:

- a. Giải quyết những hạn chế của thanh toán trực tiếp
- b. Đảm bảo tiền được chuyển trả nhanh chóng, thuận lợi, chính xác, an toàn cho nhiều đối tượng
- c. Đảm bảo tiền được chuyển trả nhanh chóng, thuận lợi, chính xác, an toàn cho nhiều đối tượng với chi phí hợp lý
- d. Tất cả các câu trên

Câu 3: Khoản mục nào không dùng làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của khách hàng khi vay vốn:

- a. Hàng hoá trong kho
- b. Cổ phiếu do người vay phát hành
- c. Cổ phiếu công ty do người đó nắm giữ
- d. Uy tín của người đi vay

Câu 4. Nguồn vốn dùng để trả nợ trung và dài hạn cho ngân hàng là:

- a. Vốn vay ngân hàng khác
- b. Khấu hao tài sản cố định và lợi nhuận
- c. Doanh thu bán hàng.

Câu 5: Bạn hãy chọn nhân tố quan trọng để quyết định cho vay

- a. Tính khả thi và hiệu quả của khoản vay
- b. Doanh nghiệp có khả năng vay vốn ngân hàng khác
- c. Doanh nghiệp đầu tư sản xuất mặt hàng mới
- d. Tình hình tài chính lành mạnh
- e. a, b và c
- f. a và d

Câu 6: Phát biểu nào sau đây là một phát biểu không chính xác

- a. Vay ngắn hạn là nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư vào tài sản lưu động của doanh nghiệp
- b. Vay ngắn hạn nhằm mục đích tài trợ cho việc mua sắm máy móc thiết bị của doanh nghiệp
- c. Vay dài hạn nhằm đầu tư vào tài sản dài hạn của doanh nghiệp
- d. Vay dài hạn nhằm tài trợ cho các dự án đầu tư của doanh nghiệp

Câu 7: Giao dịch nào trong số những giao dịch liệt kê dưới đây không phải là quan hệ tín dụng?

- a. Anh X mua bảo hiểm tai nạn của công ty Bảo Việt.
- b. Công ty A bán chịu sản phẩm cho công ty B.
- c. Ông A mua trái phiếu của công ty B.
- d. Công ty B ứng trước tiền mua hàng cho công ty C.

Câu 8: Trong các chỉ tiêu dưới đây, chỉ tiêu nào đánh giá khả năng tự tài trợ của doanh nghiệp

- a. Lợi nhuận ròng/Tổng tài sản có
- b. Doanh thu ròng /Tổng tài sản có
- c. Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản có
- d. Lợi nhuận ròng/Vốn chủ sở hữu

Câu 9: Những phẩm chất cần có của một nhân viên ngân hàng:

- a. Sự lành nghề
- b. Tạo lòng tin cho khách hàng
- c. Tái độ ân cần
- d. Cả 3 câu trên đều đúng

Câu 10: Trong phân tích tài chính có quan điểm cho rằng doanh thu của doanh nghiệp càng lớn thì nợ vay của ngân hàng càng được hoàn trả đầy đủ và đúng hạn. Kiến của anh (chị) như thế nào, giải thích tại sao?

a. Đúng, tại sao?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

b. Sai, tại sao?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

c. Ý kiến khác, tại sao?

Nếu chỉ xét một yếu tố doanh thu lớn thì chưa thể phản ánh được khả năng trả nợ của khách hàng do còn phải phụ thuộc vào các yếu tố tác động khác như: giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, tình hình bán chịu của khách hàng ...

PHẦN II: TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài 1: Doanh nghiệp M có số liệu như sau: (đơn vị tính: triệu đồng) (4 điểm)

(1) Tổng chi phí sản xuất trong năm 2011 là 19.200 bao gồm

+ Nguyên vật liệu trực tiếp: 15.200

+ Nhân công trực tiếp: 3.000

+ Chi phí sản xuất chung: 1.000

(2) Thuế thu nhập doanh nghiệp: 200

(3) Vốn chủ sở hữu của khách hàng có thể tham gia là 30% trên nhu cầu vốn lưu động

(4) doanh thu năm 2010 là 12.000 triệu đồng; tài sản ngắn hạn năm 2009 là 4.000 triệu đồng; tài sản ngắn hạn năm 2010 là 6.000

(5) Giả sử vòng quay vốn lưu động của doanh nghiệp năm 2010 và năm 2011 là như nhau.

Yêu cầu:

1. Hãy xác định nhu cầu vốn lưu động trong năm 2011 của khách hàng (1,5 điểm)

Vòng quay VLD = $12.000 / (6000 + 4000) : 2 = 2,4$ vòng

=> nhu cầu VLD = $19.200 / 2,4 = 8.000$ triệu đồng

2. Xác định hạn mức tín dụng của khách hàng năm 2011 (1 điểm)

HMTD = $8.000 - 8.000 * 30\% = 5.600$ triệu đồng

3. Hạn mức tín dụng trên được giải ngân với thời hạn cho vay 3 tháng, lãi suất cho vay 20%/năm. Lập bảng phân bổ kế hoạch trả nợ theo phương pháp đường thẳng (1,5 điểm)

ĐVT: triệu đồng

Vốn gốc	5.600
Tổng số tiền lãi	280
Tổng số tiền khách hàng phải trả	5.880
Số kỳ trả nợ	3
Số tiền trả mỗi kỳ	1.960

Bảng phân kế hoạch trả nợ theo phương pháp đường thẳng

ĐVT: triệu đồng

Tháng	Tổng số tiền thu nợ một kỳ	Phân bổ cho các kỳ	
		Gốc	Lãi
1	1.960	1866,67	93,33
2	1.960	1866,67	93,33

3	1.960	1866,67	93,33
---	-------	---------	-------

Câu 2: (2 điểm)

Khách hàng A gửi tiền tiết kiệm vào ViettinBank ngày 01/06/2011 với số tiền 150 triệu đồng, lãi suất 14% /năm. Kỳ hạn lãnh lãi 1 tháng. Ngày 7/07/2011 Khách hàng trên đến ngân hàng tất toán sổ tiết kiệm.

Yêu cầu:

Tính số tiền lãi khách hàng A nhận được ?

Biết rằng theo qui định ngân hàng, khách hàng rút trước hạn thì được hưởng lãi suất không kỳ hạn (3%/năm); tiền lãi được tính theo ngày gửi thực tế. Qui ước 1 năm 360 ngày.

Tiền lãi kỳ hạn 1 tháng = $150.000.000 * 14\%/12 = 1.750.000$ đồng

Tiền lãi không kỳ hạn = $150.000.000 * 7 * 3\%/360 = 87.500$ đồng

Tổng tiền lãi KH A được lĩnh là : 1.837.500 đồng

.....oOo.....

Bài tập kiểm tra trên lớp

Môn Quản Trị Ngân Hàng

Họ & Tên SV:

Lớp:

Anh(Chị) hãy chọn câu đúng nhất:

Câu 1. Ông Phi Hùng gửi tiền tiết kiệm ngày 7/06/2011 với số tiền 100 triệu đồng, lãi suất 14% năm. Kỳ hạn gửi 1 tháng. Ngày 19/07/2011 ông đến ngân hàng tắt toán sổ tiết kiệm. Hỏi tổng số tiền lãi và gốc khách hàng nhận được là bao nhiêu. Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn là 3% tiền lãi được tính theo ngày gửi thực tế . Qui ước 1 năm 360 ngày.

- a. 1,16 triệu đồng **b. 1,27 triệu đồng** c. 1,36 triệu đồng d. Tất cả đều sai

Câu 2. Eximbank đang giữ trái phiếu với tổng giá trị đáo hạn 100 tỷ đồng, thời gian còn lại đến đáo hạn là 29 ngày. Eximbank thực hiện chiết khấu tại NHNN. Lãi suất chiết khấu 14%/năm. Tính số tiền Eximbank nhận về. Qui ước 1 năm 360 ngày.

- a. 98,885 tỷ** b. 98,5 tỷ c. 99 tỷ d. tất cả đều sai

Câu 3. Hiện nay NHNN qui định trần lãi suất huy động VND:

- a. 14%/năm** b. 13%/năm c. 15%/năm d. tất cả đều sai.

Câu 4. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (dự phòng chung) áp dụng tại TCTD hiện nay là:

- a. 0,70% **b. 0,75%** c. 0,80% d. 0,90 %

Câu 5: Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với ngân hàng thương mại nhất thiết phải:

- a. Bằng 10% nguồn vốn huy động
b. Bằng 9% tổng nguồn vốn
c. Bằng 15% tổng dư nợ

d. Theo Quy định của NHNN từng thời kỳ

Câu 6. Vòng quay các khoản phải thu, vòng quay hàng tồn kho, vòng quay vốn lưu động là chỉ tiêu đánh giá khả năng của khách hàng về:

- a. Hoạt động**

- b. Thanh toán
- c. Sinh lời
- d. Cả 3 câu đều sai

Câu 7: Chỉ tiêu hình thành tài sản có của ngân hàng:

- a. Tài sản cố định, tiền gửi của các TCKT và dân cư, đầu tư vào chứng khoán
- b. Các khoản phải trả, tiền gửi các TCKT và dân cư, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng**
- c. Tiền mặt, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, tài sản cố định, đầu tư vào chứng khoán
- d. Cả ba câu trên đều đúng

Câu 8: Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng

- a. Được tất toán ngay khi tài khoản hết số dư
- b. Được tất toán ngay khi tài khoản hết số dư 6 tháng không thấy hoạt động lại
- c. Được tất toán ngay khi có yêu cầu của chủ tài khoản**
- d. Cả ba câu trên đều sai

Bài tập môn quản trị Ngân hàng

Ngân hàng thương mại cổ phần B dự kiến huy động cổ phần tăng 3000 triệu đồng

Ngân hàng sau khi đáp ứng nhu cầu dự trữ vượt mức 300 triệu, dự trữ bắt buộc, bảo hiểm (nếu có), còn lại sẽ đầu tư vào tài sản sinh lãi.

Chi phí lãi và phí lãi của các loại nguồn vốn như sau:

Nguồn vốn	Chi phí lãi (%)	Chi phí phi lãi (%)
Chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn		
Trả lãi ngay khi phát hành	7,5	7,5
Trả lãi 1 lần cuối kì	8	7,5
Vay trên thị trường tiền tệ	9,11	10,5
Vay của ngân hàng trung ương	9	0,25

Tính tỷ lệ chi phí thực tế từng loại nguồn mà ngân hàng thương mại B phải chịu khi sử dụng từng loại nguồn trên và đưa ra lời khuyên cho ngân hàng nên sử dụng loại nguồn vốn nào.

Biết rằng với chứng chỉ tiền gửi:

Dự trữ bắt buộc là: 5%

Phí bảo hiểm là: 0,15%